4. Mr. Jones: Hello [you]. How are you?
Mr. Phuong: Fine, thank you. And you?
Mr. Jones: I'm fine too.
Mr. Phuong: You are an American, aren't you?
Mr. Jones: Yes.
Mr. Phuong: You speak Vietnamese very well. Where did you study Vietnamese (like that)?
Mr. Jones: I studied in America. Have you been (lit. gone) to America (yet)?
Mr. Phuong: Not yet. You studied Vietnamese in New York, didn't you?
Mr. Jones: No, I studied in Washington.
Mr. Phuong: Washington is very big, isn't it?
Mr. Jones: Yes.
Mr. Phuong: When did you arrive in Vietnam?
Mr. Jones: I arrived last month.
Mr. Phuong: Have you been to Dalat yet?
Mr. Jones: I've already been to Dalat. I went yesterday.
Mr. Phuong: (taking out cigarettes) Do you have a match?
Mr. Jones: Excuse me [you], what did you say?
Mr. Phuong: Do you have a match?
Mr. Jones: No. Oh, there are some matches over there.
Mr. Phuong: Excuse me [you]. Where?
Mr. Jones: Over there.
Mr. Phuong: Thank you.
Mr. Jones: You're welcome.

EXERCISES

Conduct the following conversations in Vietnamese:

1. Mr. Hai is about to leave the office.
   a. Mr. Smith asks Mr. Hai where he is going.
   b. Mr. Hai replies that he is going to the bank.
   c. Mr. Smith asks when Mr. Hai will be back.
   d. Mr. Hai answers that he won't be back until 2:30 because he must go to the post office too.

2. Mr. Quang and Mr. Smith are talking at the office.
   a. Mr. Quang asks if Mr. Smith has gone to the bus station yet.
   b. Mr. Smith says no, that he isn't going until 3:30 because he has to go to the Majestic Hotel at 2:30.

   c. Mr. Quang asks when Mr. Smith will be back.
   d. Mr. Smith replies that he'll be back about 4:30.

3. Mr. Hai is about to leave the office.
   a. Mr. Smith asks Mr. Hai if he's going to the bank.
   b. Mr. Hai says no, that he's going to the post office.
   c. Mr. Smith asks what time Mr. Hai will be back.
   d. Mr. Hai answers that he won't be back until 11:00.
   e. Mr. Smith asks why Mr. Hai is going to be gone so long.
   f. Mr. Hai replies that he has to go and buy a watch too.

4. Mr. Quang approaches Mr. Hai.
   a. Mr. Quang excuses himself and asks Mr. Hai what time it is.
   b. Mr. Hai replies that he doesn't have a watch. He points out that there's a clock over there.
   c. Mr. Quang exclaims that it's one o'clock already. He says that he must go to the bus station at 1:30.

LESSON 5

BASIC DIALOGUE

Mr. Smith

mười giờ

Bây giờ mười giờ chưa?

ten o'clock

1. [Is it] (now) 10:00 yet?

Mr. Doan

hai mươi

mười giờ hai mươi

Dạ mười giờ hai mươi rồi.

twenty

10:20

2. [It's] 10:20 already.

Mr. Smith

vậy à

chừng nào

anh Châu

Vậy à? Chừng nào anh Châu đến?

really?

when (in the future or in general)?

Mr.[f] Chau[1]

3. Really? When is Chau coming?

Mr. Doan

biết

Tôi không biết.

know

4. I don't know.

chắc

anh ấy

anh ấy sắp đến

Chắc anh ấy sắp đến.

probably

he[f] (i.e. that man)

he is about to arrive

5. He'll probably be here soon.

[1]See Notes on the Basic Dialogue, 3.

Mr. Smith

à

kìa

À, anh Châu kìa!

oh

over there

6. Oh, there's Chau!

Chau

các ông

Chào các ông.

you[m] (plural)

7. Hello, gentlemen.

xăng

mua xăng

trễ

đến trễ

nên đến trễ

gasoline

buy gasoline

is late

arrive late

so [I] arrive late

Xin lỗi các ông. Tôi phải đi mua xăng nên đến trễ.

8. Excuse me (gentlemen). I had to go and buy gasoline, so I'm late.

Mr. Smith

Không sao.

đợi

đây

Anh đợi (ở) đây.

wait

here

9. It doesn't matter.

10. (You [m·f]) wait here.

ngay

Tôi trở lại ngay.

right away

11. I'll be right back.

Notes on the Basic Dialogue

1. Remember also: Bây giờ mười giờ rồi. 'It's already ten o'clock.'
   and: Bây giờ chưa mười giờ. 'It's not yet ten o'clock.'

3. **Vậy à? is an expression of mild surprise.**

   Chừng nào followed by a verbal expression asks a 'when' question about the future or about a repeated action, while a verbal expression followed by hồi nào asks a 'when' question about the past. See Drill E, following.

   Anh is a familiar (f) term, used in reference to young men, men who are close friends, or men who serve as drivers, porters, laborers, etc. The corresponding familiar term for young girls and women who are close friends, and for women who serve as waitresses, maids, saleswomen, etc. is chị. However, neither anh nor chị is used in reference to elderly people. Both anh and chị occur in the same kind of grammatical patterns as ông, bà, and cô.

4. Note: biết + nominal x = 'know x'.
   biết + action verbal x = 'know how to x'.
   biết + information question x = 'know answer to question x'.

   Examples:
   Tôi biết ông Hải. 'I know Mr. Hai'.
   Tôi biết nói tiếng Việt. 'I know how to speak Vietnamese'.
   Tôi biết nhà ga ở đâu. 'I know where the station is'.

5. Note also: ông ấy 'he', bà ấy 'she^{w}', cô ấy 'she^{g}', and chị ấy 'she^{f}'.

6. Kìa attracts attention to Chau as being within sight. Compare đằng kia kìa 'location over there, within sight - see?'.

7. Note also các bà 'you^{w} (plural)', các cô 'you^{g} (plural)', các anh 'you$^{m\cdot f}$ (plural)', các chị 'you$^{w\cdot f}$ (plural)'.

9. **Không sao is a rather informal expression, used commonly when addressing equals or inferiors, but not superiors.**

Grammar Notes

I. More on Telling Time

A numeral (multiple of five) alone, directly following an o'clock, indicates the number of minutes following the hour. See Drill A, following.

A numeral (usually not a multiple of five) + phút 'minute', directly following an o'clock, also indicates the number of minutes following the hour. See Drill B, following.

The Vietnamese numerals from 11 through 19 consist of mười 'ten' + the appropriate numeral from one through nine. Numerals from 21 through 99 consist of the Vietnamese equivalent of the left hand numeral + mươi 'unit of ten' + the equivalent of the right hand numeral (from one to nine). Note, however, the following changes: năm '5' following mười or mươi has the alternate form lăm; and một, when preceded by mươi changes to mốt.

Examples:
mười một '11'
mười bốn '14'
mười lăm '15' (năm changed to lăm)
mười chín '19'
hai mươi mốt '21' (một changed to mốt)
hai mươi bốn '24'
hai mươi lăm '25' (năm changed to lăm)
hai mươi chín '29'

Numerals from 20 to 90 which are multiples of ten consist of the Vietnamese equivalent of the left hand numeral + mươi 'unit of ten'.

Examples:
hai mươi '20'
năm mươi '50'

When the minute hand is in the second half of an hour (i.e. between 6 and 12), there is an alternate way of telling time, using thiếu 'minus'. This is comparable to the use in English of 'of' and 'to' in expressions like '5 of 6', '10 to 7', etc. See Drills C and D, following.

Examples:
hai giờ thiếu năm '5 of 2'
hai giờ thiếu mười '10 of 2'
hai giờ thiếu mười lăm 'a quarter of 2'

hai giờ thiếu hai mươi	'20 of 2'
hai giờ thiếu hai mươi lăm	'25 of 2'
hai giờ thiếu hai mươi chín phút	'29 minutes to 2'

II. Commands and Requests

The following are commonly occurring affirmative command and request patterns:

(1) Abrupt pattern: Action verbal without a subject.

Examples:	Đợi ở đây.	'Wait here!'
	Đến đây.	'Come here!'

(2) Neutral pattern: Appropriate term of address - i.e. ông, bà, cô, etc. + action verbal.

Examples:	Anh đợi ở đây.	'(You$^{m\cdot f}$) wait here!'
	Ông đến đây.	'(You) come here!'

(3) Polite pattern: Xin 'beg', 'request' + Pattern (2) preceding.

Examples:	Xin anh đợi ở đây.	'Please (you$^{m\cdot f}$) wait here'.
	Xin ông đến đây.	'Please (you) come here'.

III. sắp

GENERAL PATTERN: sắp + action verbal expression = 'be about to ——', 'will —— soon'.

Examples:	Tôi sắp đi Sài-gòn.	'I'm about to go to Saigon.' or 'I'm going to Saigon soon'.
	Ông Hải sắp trở lại.	'Mr. Hai will be back soon'.

IV. nên 'therefore', 'so'

Nên introduces a result of a preceding cause - i.e. the 'therefore'.

Examples:	Tôi phải đi nhà băng nên (tôi)[1] đến trễ.	'I must go to the bank so I'll arrive late.'

Compare tại 'because' (Lesson IV) which introduces the cause of a preceding result - i.e. the 'why?':

	Tôi đến trễ tại tôi phải đi nhà băng.	'I'll arrive late because I must go to the bank'.

[1]Optional.

DRILLS

A. Substitution Drill

1.	It's (now) 10:05.	Bây giờ mười giờ năm.
2.	It's 10:10.	Bây giờ mười giờ mười.
*3.	It's 10:15.	Bây giờ mười giờ mười lăm.
*4.	It's 10:30.	Bây giờ mười giờ ba mươi.
*5.	It's 10:25.	Bây giờ mười giờ hai mươi lăm.
*6.	It's 10:45.	Bây giờ mười giờ bốn mươi lăm.
*7.	It's 10:50.	Bây giờ mười giờ năm mươi.
*8.	It's 10:20.	Bây giờ mười giờ hai mươi.
*9.	It's 10:55.	Bây giờ mười giờ năm mươi lăm.
*10.	It's 10:35.	Bây giờ mười giờ ba mươi lăm.
*11.	It's 10:40.	Bây giờ mười giờ bốn mươi.

A.1. Repeat, using model clock to provide visual cues.

A.2. Repeat, changing hour and minute (in multiples of five minutes).

B. Substitution Drill

*1.	It's (now) 7:01. (Lit. Now seven o'clock one minute.)	Bây giờ bảy giờ một phút.
2.	It's 7:07.	Bây giờ bảy giờ bảy phút.
3.	It's 7:04.	Bây giờ bảy giờ bốn phút.
4.	It's 7:06.	Bây giờ bảy giờ sáu phút.
5.	It's 7:09.	Bây giờ bảy giờ chín phút.
6.	It's 7:02.	Bây giờ bảy giờ hai phút.
7.	It's 7:08.	Bây giờ bảy giờ tám phút.
8.	It's 7:03.	Bây giờ bảy giờ ba phút.
9.	It's 7:12.	Bây giờ bảy giờ mười hai phút.

*10.	It's 7:36.	Bây giờ bảy giờ ba mươi sáu phút.
*11.	It's 7:53.	Bây giờ bảy giờ năm mươi ba phút.
*12.	It's 7:27.	Bây giờ bảy giờ hai mươi bảy phút.
*13.	It's 7:48.	Bây giờ bảy giờ bốn mươi tám phút.
*14.	It's 7:31.	Bây giờ bảy giờ ba mươi mốt phút.
*15.	It's 7:24.	Bây giờ bảy giờ hai mươi bốn phút.
*16.	It's 7:49.	Bây giờ bảy giờ bốn mươi chín phút.
*17.	It's 7:11.	Bây giờ bảy giờ mười một phút.
*18.	It's 7:51.	Bây giờ bảy giờ năm mươi mốt phút.
*19.	It's 7:17.	Bây giờ bảy giờ mười bảy phút.
*20.	It's 7:21.	Bây giờ bảy giờ hai mươi mốt phút.

B.1. Repeat, using model clock to provide visual cues.

B.2. Repeat, changing hour and minute.

C. Substitution Drill

*1.	It's a quarter to 4:00.	Bây giờ bốn giờ thiếu mười lăm.
2.	It's 25 to 4:00.	Bây giờ bốn giờ thiếu hai mươi lăm.
3.	It's 20 to 4:00.	Bây giờ bốn giờ thiếu hai mươi.
4.	It's 17 minutes to 4:00.	Bây giờ bốn giờ thiếu mười bảy phút.
5.	It's 10 to 4:00.	Bây giờ bốn giờ thiếu mười.
6.	It's 13 minutes to 4:00.	Bây giờ bốn giờ thiếu mười ba phút.
7.	It's 22 minutes to 4:00.	Bây giờ bốn giờ thiếu hai mươi hai phút.
8.	It's 9 minutes to 4:00.	Bây giờ bốn giờ thiếu chín phút.
9.	It's 5 to 4:00.	Bây giờ bốn giờ thiếu năm.
10.	It's 4 minutes to 4:00.	Bây giờ bốn giờ thiếu bốn phút.

C.1. Repeat, using model clock to provide visual cues.

C.2. Repeat, changing hour and minute.

D. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Bây giờ chín giờ bốn mươi lăm.
It's 9:45.
Student: Bây giờ mười giờ thiếu mười lăm.
It's a quarter to 10:00.

1.	Bây giờ mười hai giờ năm mươi. It's 12:50.	Bây giờ một giờ thiếu mười. It's 10 to 1:00.
2.	Bây giờ mười giờ năm mươi hai phút. It's 10:52.	Bây giờ mười một giờ thiếu tám phút. It's 8 minutes to 11:00.
3.	Bây giờ tám giờ bốn mươi lăm. It's 8:45.	Bây giờ chín giờ thiếu mười lăm. It's a quarter to 9:00.
4.	Bây giờ sáu giờ bốn mươi. It's 6:40.	Bây giờ bảy giờ thiếu hai mươi. It's 20 to 7:00.
5.	Bây giờ bốn giờ năm mươi bảy phút. It's 4:57.	Bây giờ năm giờ thiếu ba phút. It's 3 minutes to 5:00.
6.	Bây giờ hai giờ ba mươi lăm. It's 2:35.	Bây giờ ba giờ thiếu hai mươi lăm. It's 25 to 3:00.
7.	Bây giờ mười một giờ năm mươi lăm. It's 11:55.	Bây giờ mười hai giờ thiếu năm. It's 5 to 12:00.
8.	Bây giờ chín giờ năm mươi mốt phút. It's 9:51.	Bây giờ mười giờ thiếu chín phút. It's 9 minutes to 10:00.
9.	Bây giờ bảy giờ bốn mươi. It's 7:40.	Bây giờ tám giờ thiếu hai mươi. It's 20 to 8:00.
10.	Bây giờ năm giờ bốn mươi mốt phút. It's 5:41.	Bây giờ sáu giờ thiếu mười chín phút. It's 19 minutes to 6:00.

E. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Chừng nào ông trở lại?
When are you coming back?
Student: Ông trở lại hồi nào?
When did you come back?

1.	Chừng nào ông đi nhà băng? When are you going to the bank?	Ông đi nhà băng hồi nào? When did you go to the bank?

2. Chừng nào ông đi lại trường Gia-Long?
When are you going to Gia-Long School?
Ông đi lại trường Gia-Long hồi nào?
When did you go to Gia-Long School?

*3. Chừng nào ông lại Sứ-Quán Mỹ?
When are you going to the American Embassy?
Ông lại Sứ-Quán Mỹ hồi nào?
When did you go to the American Embassy?

4. Chừng nào ông đi mua đồ?
When are you going shopping?
Ông đi mua đồ hồi nào?
When did you go shopping?

5. Chừng nào ông biết?
When will you know?
Ông biết hồi nào?
When did you find out (lit. know)?

6. Chừng nào ông đến?
When will you arrive?
Ông đến hồi nào?
When did you arrive?

7. Chừng nào ông có?
When will you have [it]?
Ông có hồi nào?
When did you have [it]?

8. Chừng nào ông mua tự-điển?
When are you going to buy a dictionary?
Ông mua tự-điển hồi nào?
When did you buy a dictionary?

9. Chừng nào ông trở lại?
When are you coming back?
Ông trở lại hồi nào?
When did you come back?.

F. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông Hải nói tiếng Pháp.
Mr. Hai is speaking French.
Student: Ông Hải biết nói tiếng Pháp.
Mr. Hai knows how to speak French.

1. Cô Liên nói tiếng Anh.
Miss Lien is speaking English.
Cô Liên biết nói tiếng Anh.
Miss Lien knows how to speak English.

2. Anh Châu nói tiếng Tàu.
Chau is speaking Chinese.
Anh Châu biết nói tiếng Tàu.
Chau knows how to speak Chinese.

3. Bà Đoàn nói tiếng Pháp.
Mrs. Doan is speaking French.
Bà Đoàn biết nói tiếng Pháp.
Mrs. Doan knows how to speak French.

4. Ông Smith nói tiếng Việt.
Mr. Smith is speaking Vietnamese.
Ông Smith biết nói tiếng Việt.
Mr. Smith knows how to speak Vietnamese.

5. Ông Hải nói tiếng Bắc.
Mr. Hai is speaking Northern [Vietnamese].
Ông Hải biết nói tiếng Bắc.
Mr. Hai knows how to speak Northern [Vietnamese].

6. Cô Phương nói tiếng Huế.
Miss Phuong is speaking Hue dialect.
Cô Phương biết nói tiếng Huế.
Miss Phuong knows how to speak Hue dialect.

7. Bà Liên nói tiếng Sài-gòn.
Mrs. Lien is speaking Saigonese.
Bà Liên biết nói tiếng Sài-gòn.
Mrs. Lien knows how to speak Saigonese.

G. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Cô Phương ở đâu?
Where's Miss Phuong?
Student: Ông biết cô Phương ở đâu không?
Do you know where Miss Phuong is?

1. Ông Hải học gì?
What is Mr. Hai studying?
Ông biết ông Hải học gì không?
Do you know what Mr. Hai is studying?

2. Ông Smith đi Việt-Nam hồi nào?
When did Mr. Smith go to Vietnam?
Ông biết ông Smith đi Việt-Nam hồi nào không?
Do you know when Mr. Smith went to Vietnam?

3. Bây giờ mấy giờ rồi?
What time is it (now)?
Ông biết bây giờ mấy giờ rồi không?
Do you know what time it is (now)?

4. Chừng nào ông Jones đi Việt-Nam?
When is Mr. Jones going to Vietnam?
Ông biết chừng nào ông Jones đi Việt-Nam không?
Do you know when Mr. Jones is going to Vietnam?

5. Sao cô Liên không đi?
How come Miss Lien is not going?
Ông biết sao cô Liên không đi không?
Do you know how come Miss Lien is not going?

6. Sao bà Châu chưa đến?
How come Mrs. Chau hasn't come yet?
Ông biết sao bà Châu chưa đến không?
Do you know how come Mrs. Chau hasn't come yet?

7. Sao ông Đoàn đi lâu vậy?
How come Mr. Doan will be gone so long?
Ông biết sao ông Đoàn đi lâu vậy không?
Do you know how come Mr. Doan will be gone so long?

8. Mấy giờ cô Phương trở lại?
What time will Miss Phuong be back?
Ông biết mấy giờ cô Phương trở lại không?
Do you know what time Miss Phuong will be back?

9. Khách-sạn Majestic ở đâu?
Where is the Majestic Hotel?
Ông biết khách-sạn Majestic ở đâu không?
Do you know where the Majestic Hotel is?

H. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: À, ông Phương kìa. /Anh/
Oh, there's Mr. Phuong.

Student: À, ông Phương kìa. Ông ấy nói tiếng Anh giỏi lắm.
Oh, there's Mr. Phuong! He speaks English very well.

1. À, ông Smith kìa. /Việt/
Oh, there's Mr. Smith!
À, ông Smith kìa. Ông ấy nói tiếng Việt giỏi lắm.
Oh, there's Mr. Smith! He speaks Vietnamese very well.

2. À, ông Quang kìa. /Pháp/
Oh, there's Mr. Quang!
À, ông Quang kìa. Ông ấy nói tiếng Pháp giỏi lắm.
Oh, there's Mr. Quang! He speaks French very well.

3. À, cô Liên kìa. /Bắc/
Oh, there's Miss Lien!
À, cô Liên kìa. Cô ấy nói tiếng Bắc giỏi lắm.
Oh, there's Miss Lien! She speaks Northern [Vietnamese] very well.

4. À, anh Đoàn kìa. /Tàu/
Oh, there's Doan!
À, anh Đoàn kìa. Anh ấy nói tiếng Tàu giỏi lắm.
Oh, there's Doan! He speaks Chinese very well.

5. À, ông Johnson kìa. /Huế/
Oh, there's Mr. Johnson!
À, ông Johnson kìa. Ông ấy nói tiếng Huế giỏi lắm.
Oh, there's Mr. Johnson! He speaks the Hue dialect very well.

6. À, chị Phương kìa. /Sài-gòn/
Oh, there's Miss Phương!
À, chị Phương kìa. Chị ấy nói tiếng Sài-gòn giỏi lắm.
Oh, there's Miss Phuong! She speaks Saigonese very well.

7. À, cô Hải kìa. /Anh/
Oh, there's Miss Hai!
À, cô Hải kìa. Cô ấy nói tiếng Anh giỏi lắm.
Oh, there's Miss Hai! She speaks English very well.

8. À, bà Châu kìa. /Pháp/
Oh, there's Mrs. Chau!
À, bà Châu kìa. Bà ấy nói tiếng Pháp giỏi lắm.
Oh, there's Mrs. Chau! She speaks French very well.

I. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tiệm ăn kìa.
There's a restaurant!

Student: Có tiệm ăn ở đằng kia kìa.
There's a restaurant right over there.

1. Nhà giấy thép kìa.
There's a post office!
Có nhà giấy thép ở đằng kia kìa.
There's a post office right over there.

2. Nhà băng kìa.
There's a bank!
Có nhà băng ở đằng kia kìa.
There's a bank right over there.

3. Ông Hải kìa.
There's Mr. Hai!
Có ông Hải ở đằng kia kìa.
There's Mr. Hai right over there.

4. Thuốc kìa.
There're some cigarettes!
Có thuốc ở đằng kia kìa.
There're some cigarettes right over there.

5. Hộp quẹt kìa.
There're some matches!
Có hộp quẹt ở đằng kia kìa.
There're some matches right over there.

6. Báo kìa.
There's a newspaper!
Có báo ở đằng kia kìa.
There's a newspaper right over there.

7. Tự-điển kìa.
There's a dictionary!
Có tự-điển ở đằng kia kìa.
There's a dictionary right over there.

8. Nhà thương kìa.
There's a hospital!
Có nhà thương ở đằng kia kìa.
There's a hospital right over there.

I.1. Repeat, omitting ở from student's statements.

J. Substitution Drill

1. Hello. How are you?
Chào ông. Ông mạnh giỏi không?
2. Hello. How are you^{W}?
Chào bà. Bà mạnh giỏi không?
3. Hello. How are you^{G}?
Chào cô. Cô mạnh giỏi không?
4. Hello. How are you$^{m\cdot f}$?
Chào anh. Anh mạnh giỏi không?
* 5. Hello. How are you$^{w\cdot f}$?
Chào chị. Chị mạnh giỏi không?
6. Hello. How are you (plural)?
Chào các ông. Các ông mạnh giỏi không?
7. Hello. How are you^{G} (plural)?
Chào các cô. Các cô mạnh giỏi không?

8. Hello. How are you[W] (plural)? — Chào <u>các bà</u>. Các bà mạnh giỏi không?
9. Hello. How are you[m·f] (plural)? — Chào <u>các anh</u>. Các anh mạnh giỏi không?
10. Hello. How are you[W·f] (plural)? — Chào <u>các chị</u>. Các chị mạnh giỏi không?

K. <u>Transformation Drill</u>

EXAMPLE: <u>Tutor</u>: Ông Phương không biết ông ấy.
Mr. Phương doesn't know him.
<u>Student</u>: Ông Phương không biết các ông ấy.
Mr. Phuong doesn't know them[m].

1. Cô ấy nói tiếng Anh giỏi lắm.
She[G] speaks English very well.
Các cô ấy nói tiếng Anh giỏi lắm.
They[G] speak English very well.

2. Ông Smith không hiểu chị ấy.
Mr. Smith doesn't understand her[f].
Ông Smith không hiểu các chị ấy.
Mr. Smith doesn't understand them[W·f].

3. Bà ấy là người Mỹ, phải không?
She's[W] American, isn't she?
Các bà ấy là người Mỹ, phải không?
They[W] are American, aren't they?

4. Anh ấy đến đây hồi nào?
When did he[f] come here?
Các anh ấy đến đây hồi nào?
When did they[m·f] come here?

5. Cô ấy học ở Sài-gòn.
She[G] studied in Saigon.
Các cô ấy học ở Sài-gòn.
They[G] studied in Saigon.

6. Ông ấy đi phố rồi.
He's gone downtown.
Các ông ấy đi phố rồi.
They've[m] gone downtown.

7. Anh ấy không phải đến sớm.
He[f] doesn't have to come early.
Các anh ấy không phải đến sớm.
They[m·f] don't have to come early.

8. Mai ông ấy mới trở lại.
He won't be back until tomorrow.
Mai các ông ấy mới trở lại.
They[m] won't be back until tomorrow.

L. <u>Transformation Drill</u>

EXAMPLE: <u>Tutor</u>: Cám ơn ông.
Thank you.
<u>Student</u>: Cám ơn các ông.
Thank you (plural).

1. Xin lỗi bà.
I beg your[W] pardon.
Xin lỗi các bà.
I beg your[W] (plural) pardon.

2. Cô nói tiếng Anh giỏi lắm.
You[G] speak English very well.
Các cô nói tiếng Anh giỏi lắm.
You girls speak English very well.

3. Anh đi đâu đó?
Where are you[m·f] going?
Các anh đi đâu đó?
Where are you fellows going?

4. Ông Smith không hiểu chị.
Mr. Smith doesn't understand you[W·f].
Ông Smith không hiểu các chị.
Mr. Smith doesn't understand you women[f].

5. Chào ông. Ông tên gì?
Hello. What's your name?
Chào các ông. Các ông tên gì?
Hello (gentlemen). What are your names?

6. Ông Đoàn thấy cô ở đường Tự-Do.
Mr. Doan saw you[G] on Tu-Do Street.
Ông Đoàn thấy các cô ở đường Tự-Do.
Mr. Doan saw you girls on Tu-Do Street.

7. Anh có đồng-hồ không?
Do you[f] have a watch?
Các anh có đồng-hồ không?
Do you fellows have a watch?

M. <u>Transformation Drill</u>

EXAMPLE: <u>Tutor</u>: Tôi đợi ở khách-sạn.
I'll wait at the hotel.
<u>Student</u>: Xin ông đợi ở khách-sạn.
Please wait at the hotel.

*1. Tôi nghe.
I'm listening.
Xin ông nghe.
Please listen.

2. Tôi đi lại Sứ-Quán Mỹ.
I'm going to the American Embassy.
Xin ông đi lại Sứ-Quán Mỹ.
Please go to the American Embassy.

3. Tôi mua báo.
I'm buying a paper.
Xin ông mua báo.
Please buy a paper.

4. Mai tôi trở lại.
   I'll come back tomorrow.
   Mai xin ông trở lại.
   Please come back tomorrow.

5. Tôi đợi ở đây.
   I'll wait here.
   Xin ông đợi ở đây.
   Please wait here.

6. Tôi đi lại nhà ga.
   I'm going to the station.
   Xin ông đi lại nhà ga.
   Please go to the station.

7. Tôi nói tiếng Việt.
   I'm speaking Vietnamese.
   Xin ông nói tiếng Việt.
   Please speak Vietnamese.

M.1. Repeat, with student using less polite request forms (a) by omitting xin, and (b) by omitting xin ông.

N. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông biết ông Phương không?
Do you know Mr. Phuong?

Student: Dạ không. Tôi không biết ông ấy.
No. I don't know him.

1. Ông thấy cô Hải không?
   Do you see Miss Hai?
   Dạ không. Tôi không thấy cô ấy.
   No. I don't see her.

2. Ông hiểu chị Đoàn không?
   Do you understand Miss Doan?
   Dạ không. Tôi không hiểu chị ấy.
   No. I don't understand her.

3. Ông biết anh Liên không?
   Do you know Lien?
   Dạ không. Tôi không biết anh ấy.
   No. I don't know him.

4. Ông đợi ông Châu không?
   Are you going to wait for Mr. Chau?
   Da không. Tôi không đợi ông ấy.
   No. I'm not going to wait for him.

5. Ông nghe ông Quang không?
   Do you hear Mr. Quang?
   Dạ không. Tôi không nghe ông ấy.
   No. I don't hear him.

6. Ông hiểu bà Phương không?
   Do you understand Mrs. Phuong?
   Dạ không. Tôi không hiểu bà ấy.
   No. I don't understand her.

7. Ông phải đợi cô Châu không?
   Do you have to wait for Miss Chau?
   Dạ không. Tôi không phải đợi cô ấy.
   No. I don't have to wait for her.

8. Ông thấy anh Đoàn không?
   Do you see Doan?
   Dạ không. Tôi không thấy anh ấy.
   No. I don't see him.

O. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Cô Phương kìa.
There's Miss Phuong!

Student: Cô Phương ở đằng kia kìa.
Miss Phuong is right over there.

1. Bà Quang kìa.
   There's Mrs. Quang!
   Bà Quang ở đằng kia kìa.
   Mrs. Quang is right over there.

2. Anh Hải kìa.
   There's Hai!
   Anh Hải ở đằng kia kìa.
   Hai is right over there.

3. Ông Đoàn kìa.
   There's Mr. Doan!
   Ông Đoàn ở đằng kia kìa.
   Mr. Doan is right over there.

4. Chị Châu kìa.
   There's Miss Chau!
   Chị Châu ở đằng kia kìa.
   Miss Chau is right over there.

5. Cô Liên kìa.
   There's Miss Lien!
   Cô Liên ở đằng kia kìa.
   Miss Lien is right over there.

6. Bà Châu kìa.
   There's Mrs. Chau!
   Bà Châu ở đằng kia kìa.
   Mrs. Chau is right over there.

7. Anh Phương kìa.
   There's Phuong!
   Anh Phương ở đằng kia kìa.
   Phuong is right over there.

8. Ông Liên kìa.
   There's Mr. Lien!
   Ông Liên ở đằng kia kìa.
   Mr. Lien is right over there.

O.1. Repeat, omitting ở from the student's statements.

P. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy đến Sài-gòn rồi.
He's already arrived in Saigon.

Student: Ông ấy sắp đến Sài-gòn.
He'll arrive in Saigon soon.

1. Ông Châu lại nhà ga rồi.
   Mr. Chau has already gone to the station.
   Ông Châu sắp lại nhà ga.
   Mr. Chau will go to the station soon.

2. Chị Phương đi chợ rồi.
   Miss Phuong has already gone to market.
   Chị Phương sắp đi chợ.
   Miss Phuong is going to market soon.

3. Bà Liên trở lại rồi.
   Mrs. Lien has already come back.
   Bà Liên sắp trở lại.
   Mrs. Lien will come back soon.

4. Ông Johnson biết rồi.
   Mr. Johnson has already found out.
   Ông Johnson sắp biết.
   Mr. Johnson will find out soon.

5. Ông Đoàn mua tự-điển rồi.
   Mr. Doan has already bought a dictionary.
   Ông Đoàn sắp mua tự-điển.
   Mr. Doan is going to buy a dictionary soon.

6. Cô ấy có đồng-hồ rồi.
   She already has a watch.
   Cô ấy sắp có đồng-hồ.
   She's going to get a watch soon.

7. Ông Jones đến Việt-Nam rồi, phải không?
   Mr. Jones has already arrived in Vietnam, hasn't he?
   Ông Jones sắp đến Việt-Nam, phải không?
   Mr. Jones will arrive in Vietnam soon, won't he?

P.1. Repeat, reversing tutor and student roles.

Q. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy mới trở lại.
He just came back.
Student: Ông ấy sắp trở lại.
He'll come back soon.

1. Ông ấy mới đi lại nhà ga.
   He just went to the station.
   Ông ấy sắp đi lại nhà ga.
   He'll go to the station soon.

2. Ông Hải mới đi phố.
   Mr. Hai just went downtown.
   Ông Hải sắp đi phố.
   Mr. Hai is going downtown soon.

3. Bà ấy mới trở lại.
   She just came back.
   Bà ấy sắp trở lại.
   She'll come back soon.

4. Cô ấy mới đến.
   She just arrived.
   Cô ấy sắp đến.
   She'll arrive soon.

5. Ông Smith mới đi Việt-Nam.
   Mr. Smith just went to Vietnam.
   Ông Smith sắp đi Việt-Nam.
   Mr. Smith is going to Vietnam soon.

6. Anh Châu mới mua đồng-hồ.
   Chau just bought a watch.
   Anh Châu sắp mua đồng-hồ.
   Chau is going to buy a watch soon.

7. Ông ấy mới biết.
   He just found out.
   Ông ấy sắp biết.
   He'll know soon.

8. Chị ấy mới đi mua đồ.
   She just went shopping.
   Chị ấy sắp đi mua đồ.
   She'll go shopping soon.

Q.1. Repeat, reversing tutor and student roles.

R. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy sắp đến.
He'll arrive soon.
Student: Chắc ông ấy sắp đến.
He'll probably arrive soon.

1. Anh ấy sắp trở lại.
   He'll be back soon.
   Chắc anh ấy sắp trở lại.
   He'll probably be back soon.

2. Chị ấy không hiểu.
   She doesn't understand.
   Chắc chị ấy không hiểu.
   She probably doesn't understand.

3. Ông ấy không biết ông Hải.
   He doesn't know Mr. Hai.
   Chắc ông ấy không biết ông Hải.
   He probably doesn't know Mr. Hai.

4. Cô ấy là người Việt.
   She is Vietnamese.
   Chắc cô ấy là người Việt.
   She's probably Vietnamese.

5. Bà ấy không phải là người Mỹ.
   She's not American.
   Chắc bà ấy không phải là người Mỹ.
   She's probably not American.

6. Chừng bốn giờ tôi mới đi.
   I'm not going until about 4:00.
   Chắc chừng bốn giờ tôi mới đi.
   I'm probably not going until about 4:00.

7. Ông ấy chưa biết.
   He doesn't know yet.
   Chắc ông ấy chưa biết.
   He probably doesn't know yet.

8. Cô ấy biết nói tiếng Anh.
   She knows how to speak English.
   Chắc cô ấy biết nói tiếng Anh.
   She probably knows how to speak English.

9. Anh ấy học tiếng Tàu ở Mỹ.
   He studied Chinese in America.
   Chắc anh ấy học tiếng Tàu ở Mỹ.
   He probably studied Chinese in America.

10. Ông Hải chưa thấy.
    Mr. Hai hasn't seen [it] yet.
    Chắc ông Hải chưa thấy.
    Mr. Hai probably hasn't seen [it] yet.

11. Ông ấy phải đi Việt-Nam.
    He has to go to Vietnam.
    Chắc ông ấy phải đi Việt-Nam.
    He probably has to go to Vietnam.

12. Ông ấy biết khách-sạn Majestic ở đâu.
    He knows where the Majestic Hotel is.
    Chắc ông ấy biết khách-sạn Majestic ở đâu.
    He probably knows where the Majestic Hotel is

S. Substitution Drill

1.	I had to go buy gas, so I'm late.	Tôi phải đi mua xăng nên đến trễ.
2.	I had to go to the station, so I'm late.	Tôi phải đi lại nhà ga nên đến trễ.
3.	I had to go to the bank, so I'm late.	Tôi phải đi nhà băng nên đến trễ.
4.	I had to go to the American Embassy, so I'm late.	Tôi phải đi lại Sứ-Quán Mỹ nên đến trễ.
5.	I had to go buy cigarettes, so I'm late.	Tôi phải đi mua thuốc nên đến trễ.
6.	I had to go downtown, so I'm late.	Tôi phải đi phố nên đến trễ.
7.	I had to go to the British Embassy, so I'm late.	Tôi phải đi lại Sứ-Quán Anh nên đến trễ.
8.	I had to go to market, so I'm late.	Tôi phải đi chợ nên đến trễ.
9.	I had to go buy a paper, so I'm late.	Tôi phải đi mua báo nên đến trễ.
10.	I had to go to the Vietnamese Embassy, so I'm late.	Tôi phải đi lại Sứ-Quán Việt-Nam nên đến trễ.

S.1. Repeat, using Picture Plates II (to indicate places gone to) and IV (to indicate things bought) to provide visual cues.

T. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi phải đi mua xăng nên đến trễ.
I had to go buy gas, so I arrived late.
Student: *Tôi không phải đi mua xăng nên đến sớm.
I didn't have to go buy gas, so I arrived early.

1.	Tôi phải đi lại nhà ga nên đến trễ. I had to go to the station, so I arrived late.	Tôi không phải đi lại nhà ga nên đến sớm. I didn't have to go to the station, so I arrived early.
2.	Tôi phải đi nhà băng nên đến trễ. I had to go to the bank, so I arrived late.	Tôi không phải đi nhà băng nên đến sớm. I didn't have to go to the bank, so I arrived early.
3.	Tôi phải đi lại Sứ-Quán Mỹ nên đến trễ. I had to go to the American Embassy, so I arrived late.	Tôi không phải đi lại Sứ-Quán Mỹ nên đến sớm. I didn't have to go to the American Embassy, so I arrived early.
4.	Tôi phải đi mua thuốc nên đến trễ. I had to go buy cigarettes, so I arrived late.	Tôi không phải đi mua thuốc nên đến sớm. I didn't have to go buy cigarettes, so I arrived early.

5.	Tôi phải đi phố nên đến trễ. I had to go downtown, so I arrived late.	Tôi không phải đi phố nên đến sớm. I didn't have to go downtown, so I arrived early.
6.	Tôi phải đi lại Sứ-Quán Anh nên đến trễ. I had to go to the British Embassy, so I arrived late.	Tôi không phải đi lại Sứ-Quán Anh nên đến sớm. I didn't have to go to the British Embassy, so I arrived early.
7.	Tôi phải đi chợ nên đến trễ. I had to go to market, so I arrived late.	Tôi không phải đi chợ nên đến sớm. I didn't have to go to market, so I arrived early.
8.	Tôi phải đi mua báo nên đến trễ. I had to go and buy a paper, so I arrived late.	Tôi không phải đi mua báo nên đến sớm. I didn't have to go and buy a paper, so I arrived early.
9.	Tôi phải đi lại Sứ-Quán Việt-Nam nên đến trễ. I had to go to the Vietnamese Embassy, so I arrived late.	Tôi không phải đi lại Sứ-Quán Việt-Nam nên đến sớm. I didn't have to go to the Vietnamese Embassy, so I arrived early.
10.	Tôi phải đi mua tự-điển nên đến trễ. I had to go buy a dictionary, so I arrived late.	Tôi không phải đi mua tự-điển nên đến sớm. I didn't have to go buy a dictionary, so I arrived early.

T.1. The tutor indicates a place gone to (on Picture Plate II) or a thing bought (on Picture Plate IV), and at the same time nods or shakes his head. The student says accordingly 'I had to (or didn't have to) _____, so I arrived late (or early).

U. Substitution Drill

1.	I have to go to the American Embassy, so I won't be back until about 4:00.	Tôi phải đi lại Sứ-Quán Mỹ nên chừng bốn giờ tôi mới trở lại.
2.	I have to go downtown, so I won't be back until about 11:00.	Tôi phải đi phố nên chừng mười một giờ tôi mới trở lại.
3.	I have to go and buy books, so I won't be back until about 5:00.	Tôi phải đi mua sách nên chừng năm giờ tôi mới trở lại.
4.	I have to go to the station, so I won't be back until about 6:00.	Tôi phải lại nhà ga nên chừng sáu giờ tôi mới trở lại.

5. I have to go buy gas, so I won't be back until about 12:00.
Tôi phải đi mua xăng nên chừng mười hai giờ tôi mới trở lại.

6. I have to go to market, so I won't be back until about 3:00.
Tôi phải đi chợ nên chừng ba giờ tôi mới trở lại.

7. I nave to go to the Gia-Long School, so I won't be back until about 1:00.
Tôi phải đi lại trường Gia-Long nên chừng một giờ tôi mới trở lại.

8. I have to go to the hospital, so I won't be back until about 2:00.
Tôi phải đi nhà thương nên chừng hai giờ tôi mới trở lại.

U.1. The tutor indicates a place on Picture Plate II and a time on the model clock; the student says 'I have to go to (place) so I won't be back until (time).

V. Combination Drill (Use nên 'so' or 'therefore' to combine the tutor's two sentences into one sentence)

1. Tôi không có tiền. Tôi không đi phố.
I don't have any money. I'm not going downtown.
Tôi không có tiền nên tôi không đi phố.
I don't have any money so I'm not going downtown.

2. Ông ấy không có báo. Ông ấy không biết.
He doesn't have a paper. He doesn't know.
Ông ấy không có báo nên ông ấy không biết.
He doesn't have a paper so he doesn't know.

3. Cô ấy nói tiếng Bắc. Tôi không hiểu.
She speaks Northern [Vietnamese]. I don't understand.
Cô ấy nói tiếng Bắc nên tôi không hiểu.
She speaks Northern [Vietnamese] so I don't understand.

4. Tôi sắp đi Việt-Nam. Tôi phải học tiếng Việt.
I'm going to Vietnam soon. I have to study Vietnamese.
Tôi sắp đi Việt-Nam nên tôi phải học tiếng Việt.
I'm going to Vietnam soon, so I have to study Vietnamese.

5. Bà ấy chưa đi nhà băng. Bà ấy chưa có tiền.
She hasn't gone to the bank yet. She doesn't have any money yet.
Bà ấy chưa đi nhà báng nên bà ấy chưa có tiền.
She hasn't gone to the bank yet so she doesn't have any money yet.

6. Chị ấy không có đồng-hồ. Chị ấy đến trễ.
She doesn't have a watch. She arrived late.
Chị ấy không có đồng-hồ nên chị ấy đến trễ.
She doesn't have a watch so she arrived late.

7. Tôi chưa thấy. Tôi không biết.
I haven't seen it yet. I don't know.
Tôi chưa thấy nên tôi không biết.
I haven't seen it yet so I don't know.

W. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy phải đi mua xăng nên ông ấy đến trễ.
He has to go and buy gas so he'll arrive late.
Student: Ông ấy đến trễ tại ông ấy phải đi mua xăng.
He'll arrive late because he has to go and buy gas.

1. Ông ấy không có báo nên ông ấy không biết.
He doesn't have a paper so he doesn't know.
Ông ấy không biết tại ông ấy không có báo.
He doesn't know because he doesn't have a paper.

2. Bà ấy chưa đi nhà băng nên bà ấy chưa có tiền.
She hasn't gone to the bank yet so she doesn't have any money yet.
Bà ấy chưa có tiền tại bà ấy chưa đi nhà băng.
She doesn't have any money yet because she hasn't gone to the bank yet.

3. Chị ấy nói tiếng Huế nên tôi không hiểu.
She speaks Hue dialect so I don't understand.
Tôi không hiểu tại chị ấy nói tiếng Huế.
I don't understand because she speaks Hue dialect.

4. Tôi sắp đi Việt-Nam nên tôi phải học tiếng Việt.
I'm going to Vietnam soon so I have to study Vietnamese.
Tôi phải học tiếng Việt tại tôi sắp đi Việt-Nam.
I have to study Vietnamese because I'm going to Vietnam soon.

5. Anh ấy chưa nghe nên anh ấy không biết.
He hasn't heard [it] yet so he doesn't know.
Anh ấy không biết tại anh ấy chưa nghe.
He doesn't know because he hasn't heard [it] yet.

6. Cô ấy không có đồng-hồ nên cô ấy đến trễ.
She doesn't have a watch so she arrived late.
Cô ấy đến trễ tại cô ấy không có đồng hồ.
She arrived late because she doesn't have a watch.

7. Anh ấy không biết ông đi đâu nên anh ấy đợi ông ở nhà ga.
He didn't know where you went so he waited for you at the station.
Anh ấy đợi ông ở nhà ga tại anh ấy không biết ông đi đâu.
He waited for you at the station because he didn't know where you went.

X. Combination Drill (Combine the tutor's two sentences into one sentence, using either nên 'so' or tại 'because', whichever is more appropriate)

1. Tôi không biết cô Liên. Cô ấy mới đến.
I don't know Miss Lien. She just arrived.
Tôi không biết cô Liên tại cô ấy mới đến.
I don't know Miss Lien because she just arrived.

2. Anh ấy không có đồng-hồ. Anh ấy đến trễ.
   He doesn't have a watch. He arrived late.
   Anh ấy không có đồng-hồ nên anh ấy đến trễ.
   He doesn't have a watch so he arrived late.

3. Tôi không đi mua thuốc. Tôi có thuốc rồi.
   I'm not going to buy cigarettes. I already have cigarettes.
   Tôi không đi mua thuốc tại tôi có thuốc rồi.
   I'm not going to buy cigarettes because I already have cigarettes.

4. Ông ấy nói tiếng Việt giỏi lắm. Ông ấy học lâu lắm.
   He speaks Vietnamese very well. He studied for a long time.
   Ông ấy nói tiếng Việt giỏi lắm tại ông ấy học lâu lắm.
   He speaks Vietnamese very well because he studied for a long time.

5. Chị ấy biết nói tiếng Tàu. Chị ấy hiểu.
   She speaks Chinese. She understands.
   Chị ấy biết nói tiếng Tàu nên chị ấy hiểu.
   She speaks Chinese so she understands.

6. Tôi phải đi Sài-gòn. Tôi học tiếng Sài-gòn.
   I have to go to Saigon. I'm studying Saigonese.
   Tôi phải đi Sài-gòn nên tôi học tiếng Sài-gòn.
   I have to go to Saigon so I'm studying Saigonese.

7. Ông ấy không hiểu. Ông ấy không biết nói tiếng Bắc.
   He doesn't understand. He doesn't know how to speak Northern [Vietnamese].
   Ông ấy không hiểu tại ông ấy không biết nói tiếng Bắc.
   He doesn't understand because he doesn't know how to speak Northern [Vietnamese].

8. Anh ấy đến trễ. Anh ấy còn phải đi lại nhà ga nữa.
   He's arriving late. He has to go to the station too.
   Anh ấy đến trễ tại anh ấy còn phải đi lại nhà ga nữa.
   He's arriving late because he has to go to the station too.

Y. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông học tiếng Việt ở Sài-gòn, phải không?
You studied Vietnamese in Saigon, didn't you?

Student: Dạ không. Tôi học ở đây.
No. I studied here.

1. Ông mua ở Huế, phải không?
   You bought [it] in Hue, didn't you?
   Dạ không. Tôi mua ở đây.
   No. I bought [it] here.

2. Ông đợi ở khách-sạn Majestic, phải không?
   You waited at the Majestic Hotel, didn't you?
   Dạ không. Tôi đợi ở đây.
   No. I waited here.

3. Ông nghe ở Sài-gòn, phải không?
   You heard [it] in Saigon, didn't you?
   Dạ không. Tôi nghe ở đây.
   No. I heard [it] here.

4. Ông thấy ở đường Tự-Do, phải không?
   You saw [it] on Tu-Do Street, didn't you?
   Dạ không. Tôi thấy ở đây.
   No. I saw [it] here.

5. Ông học tiếng Pháp ở Nửu-Ước, phải không?
   You studied French in New York, didn't you?
   Dạ không. Tôi học ở đây.
   No. I studied [it] here.

6. Ông đợi ở nhà ga, phải không?
   You waited at the station, didn't you?
   Dạ không. Tôi đợi ở đây.
   No. I waited here.

7. Ông mua báo ở khách-sạn, phải không?
   You bought the newspapers at the hotel, didn't you?
   Dạ không. Tôi mua ở đây.
   No. I bought [them] here.

8. Ông thấy ở Đà-Nẵng, phải không?
   You saw [it] in Da-Nang, didn't you?
   Dạ không. Tôi thấy ở đây.
   No. I saw [it] here.

SUPPLEMENT

1. Ông Châu: Xin lỗi ông. Anh Phương đến chưa?
   Ông Hải: Dạ chưa.
   Ông Châu: Chừng nào anh ấy đến?
   Ông Hải: Dạ chừng bốn giờ mười lăm anh ấy mới đến.
   Ông Châu: Sao trễ vậy?
   Ông Hải: Tại anh ấy còn phải đi lại Sứ-Quán Mỹ nữa.
   Ông Châu: Vậy à? Cám ơn ông.
   Ông Hải: Dạ không có gì.

2. Ông Hải: Chị Phương. Chị biết anh Đoàn ở đâu không?
   Chị Phương: Dạ anh ấy đi mua báo rồi.
   Ông Hải: Anh ấy đi mua gì?
   Chị Phương: Dạ mua báo.
   Ông Hải: Vậy à? Anh ấy đi mua báo ở đâu?
   Chị Phương: Dạ ở đường Tự-Do.
   Ông Hải: Sao anh ấy phải đi xa vậy? Sao anh ấy không mua ở trước mặt nhà băng?

Chị Phương: Dạ tôi không biết.
Ông Hải: Bây giờ chín giờ chưa?
Chị Phương: Dạ chưa. Dạ mới chín giờ thiếu mười.
Ông Hải: Chín giờ tôi phải đi. Anh ấy biết không?
Chị Phương: Dạ anh ấy biết.
Ông Hải: Sao bây giờ anh ấy chưa trở lại?
Chị Phương: Dạ chắc tại anh ấy còn phải đi mua xăng nữa.
Ông Hải: Vậy à? Cám ơn chị.

3. Ông Phương: Xin lỗi bà. Cô Liên ở đâu?
Bà Đoàn: Dạ cô Liên đi phố rồi.
Ông Phương: Chừng nào cô ấy trở lại?
Bà Đoàn: Dạ chắc chừng sáu giờ cô ấy mới trở lại.
Ông Phương: Sao cô ấy đi lâu vậy?
Bà Đoàn: Dạ tại bốn giờ rưỡi cô ấy mới đi.
Ông Phương: Vậy à? Cô ấy đi mua gì vậy?
Bà Đoàn: Dạ tôi không biết. Chắc cô ấy đi mua sách.

4. Bà Phương: Chào các ông.
Ông Jones: Chào bà.
Ông Smith: Chào bà. Bà mạnh giỏi không.
Bà Phương: Dạ mạnh. Cám ơn ông. Các ông đi đâu đó?
Ông Jones: Dạ tôi đi lại Sứ-Quán Mỹ. Còn ông Smith đi lại nhà giây thép.
Bà Phương: Các ông biết ông Hải không?
Ông Jones: Dạ tôi không biết.
Ông Smith: Dạ tôi biết ông ấy. Ông ấy nói tiếng Anh giỏi lắm.
Bà Phương: Dạ phải. Ông ấy học tiếng Anh ở Mỹ.
Ông Smith: Ông ấy đi Mỹ hồi nào?

Bà Phương: Ông ấy đi Mỹ năm ngoái.
Ông Jones: Vậy à? Ông ấy trở lại hồi nào?
Bà Phương: Dạ ông ấy mới trở lại tuần trước. --- Xin lỗi các ông , bây giờ mấy giờ rồi?
Ông Smith: Tôi không có đồng-hồ.
Ông Jones: Dạ tôi có đồng-hồ. Dạ bây giờ mười một giờ bốn mươi lăm rồi.
Bà Phương: Chà, trễ rồi! Tôi phải đi.
Ông Smith: Bà đi đâu vậy?
Bà Phương: Dạ tôi phải đi lại nhà ga. Chào các ông.
Ông Jones, Ông Smith: Chào bà.

5. Ông Phương: Xin lỗi các cô. Ông Đoàn ở đâu?
Cô Liên: Dạ tôi không biết. Chắc ông ấy chưa đến.
Cô Hải: Dạ không. Ông ấy đến rồi.
Ông Phương: Chắc ông ấy đi lại Sứ-Quán Mỹ rồi, phải không?
Cô Hải: Dạ phải. Ông ấy đi lại Sứ-Quán Mỹ rồi.
Ông Phương: Cô biết chừng nào ông ấy trở lai không?
Cô Hải: Dạ chừng mười một giờ ông ấy trở lại.
Ông Phương: Cám ơn cô.
Cô Hải: Dạ không có gì.
Ông Phương: Chào các cô.
Cô Liên, Cô Hải: Chào ông.

English Equivalents:

1. At the office.

Mr. Chau: Excuse me. Has Phuong come yet?
Mr. Hai: Not yet.
Mr. Chau: When is he coming?
Mr. Hai: He won't get here until about 4:15.
Mr. Chau: How come so late?

Mr. Hai: Because he had to go to the American Embassy, also.
Mr. Chau: Oh, really? Thank you.
Mr. Hai: You're welcome.

2. At the office.

Mr. Hai: Miss^{f} Phuong. Do you$^{w\cdot f}$ know where Doan is?
Miss Phuong: He has gone to buy a paper (already).
Mr. Hai: He went to buy what?
Miss Phuong: To buy a paper.
Mr. Hai: Oh. Where did he go to buy a paper?
Miss Phuong: On Tu-Do Street.
Mr. Hai: How come he has to go so far? How come he doesn't buy [one] across from the bank?
Miss Phuong: I don't know.
Mr. Hai: Is it 9 o'clock yet?
Miss Phuong: Not yet. It's just 10 to 9.
Mr. Hai: I must leave at 9 o'clock. Does he know?
Miss Phuong: He knows.
Mr. Hai: How come he isn't (yet) back by now?
Miss Phuong: Probably because he had to go and buy gas, too.
Mr. Hai: Oh. Thanks.

3. At school.

Mr. Phuong: Excuse me. Where is Miss Lien?
Mrs. Doan: Miss Lien has (already) gone downtown.
Mr. Phuong: When will she return?
Mrs. Doan: She probably won't be back until about 6:00.
Mr. Phuong: How come she'll be gone so long?
Mrs. Doan: Because she didn't leave (lit. go) until half-past four.
Mr. Phuong: Oh, really? What did she go to buy (like that)?
Mrs. Doan: I don't know. She probably went to buy books.

4. On the street.

Mrs. Phuong: Hello (gentlemen.)
Mr. Jones: Hello (you^{w}).
Mr. Smith: Hello (you^{w}). How are you^{w}?
Mrs. Phuong: Fine, thank you. Where are you gentlemen going?
Mr. Jones: I'm going to the American Embassy. And Mr. Smith is going to the post office.

Mrs. Phuong: Do you gentlemen know Mr. Hai?
Mr. Jones: I don't know [him].
Mr. Smith: I know him. He speaks English very well.
Mrs. Phuong: Yes. He studied English in America.
Mr. Smith: When did he go to America?
Mrs. Phuong: He went to America last year.
Mr. Jones: Oh, really? When did he come back?
Mrs. Phuong: He just came back last week. --- Excuse me (gentlemen), what time is it now?
Mr. Smith: I don't have a watch.
Mr. Jones: I have a watch. It's (now) 11:45 (already).
Mrs. Phuong: Oh, it's late (already). I must go.
Mr. Smith: Where are you^{w} going (like that)?
Mrs. Phuong: I must go to the railroad station. Goodbye (gentlemen).
Mr. Jones, Mr. Smith: Goodbye (you^{w}).

5. At the office.

Mr. Phuong: Excuse me, (young ladies). Where is Mr. Doan?
Miss Lien: I don't know. He probably hasn't arrived yet.
Miss Hai: No. He's been here already.
Mr. Phuong: He's probably gone to the American Embassy already, hasn't he?
Miss Hai: Yes. He's (already) gone to the American Embassy.
Mr. Phuong: Do you^{g} know when he will be back?
Miss Hai: He'll be back about 11:00.
Mr. Phuong: Thank you^{g}.
Miss Hai: You're welcome.
Mr. Phuong: Goodbye, (young ladies).
Miss Lien, Miss Hai: Goodbye.

EXERCISES

Conduct the following conversations in Vietnamese.

1. Mr. Hai goes to Mr. Doan's office in the morning.
   a. He greets the secretary and asks if Mr. Doan has arrived yet.
   b. The secretary answers that Mr. Doan had to go to the British Embassy and therefore will not arrive until about 10:30.
   c. Mr. Hai then asks about Mr. Phuong.
   d. The secretary answers that he had to go to the British Embassy, too.
   e. Mr. Hai says that he'll come back about 10:30.

2. Mr. Lien talks to his friend, Mr. Chau, in the office.

   a. Mr. Lien asks if Mr. Chau has gone to the American Embassy yet.
   b. Mr. Chau says no, that he had to go to the French Embassy so he isn't going to the American Embassy until about 2:30.
   c. Mr. Lien says that that is fine, because he has to go to the American Embassy at about 2:30, too.
   d. Mr. Chau asks if Mr. Hai is going, too.
   e. Mr. Lien says no, that Mr. Hai probably will not go.

3. Mr. Doan and Mr. Hai are talking together at a party.

   a. Mr. Doan asks Mr. Hai if that is Miss Smith.
   b. Mr. Hai replies that that is Mrs. Jones.
   c. Mr. Doan says that he doesn't know her.
   d. Mr. Hai says that Mrs. Jones just arrived in Vietnam last week, and that she is studying Vietnamese at the American Embassy.
   e. Mr. Doan asks if it is 9:00 yet.
   f. Mr. Hai answers that it is already 9:40.
   g. Mr. Doan expresses surprise and says that he must go.

4. Mr. Smith is talking to his assistant, Mr. Phuong, at the office.

   a. Smith tells Phuong that he is going to the American Embassy and asks him to wait here
   b. Phuong asks him about what time he will be back.
   c. Smith says that he has to go to the British Embassy too, so he probably won't be back until about 11:30.

LESSON 6

BASIC DIALOGUE

Mr. Smith

is hungry	đói bụng
1. I'm hungry (already).	Tôi đói bụng rồi.
want	muốn
want to go	muốn đi
want to go and eat	muốn đi ăn
with me	với tôi
2. Do you want to go and eat with me?	Ông muốn đi ăn với tôi không?

Mr. Hai

3. Sure (I want to).	Muốn chớ!
plan	định
plan to go	định đi
plan to go and eat	định đi ăn
eat where?	ăn ở đâu
4. Where do you plan to go(and eat)?	Ông định đi ăn ở đâu?

Mr. Smith

well... thôi

shop or restaurant nhà hàng

Thanh-The Restaurant nhà hàng Thanh-Thế

5. Well, how about going to the Thanh-The (Restaurant)? Thôi, lại nhà hàng Thanh-Thế đi!

Mr. Hai

6. That'll be O.K. Cũng được.

we (including person addressed) chúng ta

we (i.e. you and I) go chúng ta đi

by what means? bằng gì

7. (If that's the case, then) how shall we go? Vậy thì chúng ta đi bằng gì?

Mr. Smith

walk đi bộ

we (i.e. you and I) walk chúng ta đi bộ

walk to that place đi bộ lại đó

8. Well, let's walk (there) — huh? Thôi, chúng ta đi bộ lại đó đi!

Mr. Hai

can được

can go đi được

cannot go không đi được

cannot be gone for a long time không đi lâu được

9. I can't be gone long. Tôi không đi lâu được.

Mr. Smith

10. How come? Sao vậy?

Mr. Hai

one more hour một giờ nữa

be present có mặt

office sở

be (present) at the office có mặt ở sở

11. Because I have to be at the office in about one (more) hour. Tại chừng một giờ nữa tôi phải có mặt ở sở.

Mr. Smith

vehicle or car xe

	taxi	xe tắc-xi
	take a taxi	đi xe tắc-xi
12.	Well in that case, how about taking a taxi?	Thôi vậy thì đi xe tắc-xi đi!
	Mr. Hai	
13.	**(If that's the case), that'll be O.K.**	**Vậy cũng được.**
14.	**Well, [let's] go.**	**Thôi, đi.**

Notes on the Basic Dialogue

4. Note again ~~the distinction between~~ đi đâu 'go where?' (i.e. 'go to what place?') and ăn ở đâu 'eat where?' (i.e. 'eat in what place?').
5. Nhà hàng refers to various kinds of rather elegant shops, including restaurants.
7. Note that chúng ta occurs as the equivalent of English 'we' only when the person addressed is included. That is to say, chúng ta means only 'you and I' or 'we and you'.
8. Note: đi bộ lại đó 'walk there', đi lại đó 'go there', đi bộ lại đâu? 'walk where? (i.e. to what place?)', but đi đâu 'go where?'.

Grammar Notes

I. muốn

GENERAL PATTERN: The verbal muốn + action verbal expression = 'want to ——', 'would like to ——'.

Examples:

Tôi muốn đi Sài-gòn.	'I want to go to Saigon.'
Tôi không muốn đợi.	'I don't want to wait.'
Ông muốn mua báo không?	'Do you want to buy a paper?'

II. định

GENERAL PATTERN: The verbal định + action verbal expression = 'plan to ——', 'expect to ——'.

Examples:

Tôi định đi Sài-gòn.	'I plan to go to Saigon.'
Tôi không định đi.	'I don't plan to go.'
Ông định mua báo không?	'Do you plan to buy a paper?'

III. với and bằng

GENERAL PATTERN: với + nominal expression X = 'with (= accompanying) X'. In this combination, X regularly indicates a person.

GENERAL PATTERN: bằng + nominal expression X = 'with or by or in (= by means of) X'. In this combination, X regularly does NOT indicate a person.

Examples:

Tôi đến với ông Hải.	'I'm coming with Mr. Hai.'
Tôi đến bằng xe tắc-xi.	'I'm coming with (or by or in) a taxi.
Ông nghe với ông ấy, phải không?	'You listened with him, didn't you?'
Ông nói bằng tiếng Việt, phải không?	'You spoke in Vietnamese, didn't you?'

Note the following pairs:

nói tiếng Việt, comparable to English 'speak Vietnamese'

nói bằng tiếng Việt, comparable to English 'speak in (i.e. by means of) Vietnamese'

đi xe tắc-xi, comparable to English 'take a taxi'

đi bằng xe tắc-xi, comparable to English 'go by taxi'

IV. Sentence Particles: chớ and đi

SENTENCE PARTICLES, occurring with weak stress at the end of a sentence, color the meaning of the sentence as a whole, making it into an exclamation, an emphatic statement, etc. Examples of sentence particles are chớ, as it occurs in Sentence 3 of the Basic Dialogue, and đi, in Sentences 5, 8, and 12. In this text, sentence particles are regularly followed by an exclamation mark.

The particle chớ at the end of a sentence indicates emphasis and certainty. It occurs commonly in emphatic answers to questions, and at the end of corrections.

Examples:

Ông đi không? 'Are you going?' ... Dạ đi chớ! 'Of course I'm going.'

Ông Hải muốn đi ăn với ông. 'Mr. Hai wants to go and eat with you.' ... Ông Đoàn chớ!

'Of course [you must mean] Mr. Doan.'

The particle đi at the end of a sentence makes the sentence into a suggestion: 'How about ——?'; 'Shall we ——?'; 'Let's ——, huh?'; etc.

Examples:

Lại khách-sạn Majestic đi!	'How about going to the Majestic Hotel?'
Chúng ta đi bằng xe hơi đi!	'Shall we go by car?' or 'Let's go by car, huh?'

V. được

GENERAL PATTERN: The verbal được in some of its uses is equivalent to English 'can', 'be able', 'be possible'. Action verbal expression + được (in sentence-[or clause-] final position) = 'be able to ——', 'can ——'. Without a subject, the combination may refer to general statements of possibility, i.e. 'you (= anyone) can ——'.

Examples:

Tôi đi được.	'I can go.'
Ông ấy đi bằng xe hơi được.	'He can go by car.'
Đi Huế bằng máy bay được.	'[You] can go to Hue by plane.'

In the negative equivalent, a negative action verbal expression + <u>được</u> (in sentence-[or clause-] final position) = 'be unable to——' or 'cannot——'.

Example:

Tôi không đi Huế được. 'I can't go to Hue.'

In information questions containing question words like <u>gì</u> 'what?', <u>đâu</u> 'where?', <u>sao</u> 'how come?' etc., <u>được</u> 'can' occurs at the end of the question. In yes-or-no questions, <u>được</u> 'can' precedes <u>không</u>, <u>chưa</u>, and <u>phải không</u>.

Examples:

Ông ăn gì được?	'What can you eat?'
Sao ông không đợi được?	'How come you can't wait?'
Ông đợi được không?	'Can you wait?'
Ông mua được chưa?	'Have you been able to buy [it]?'
Ông đợi được, phải không?	'You can wait, can't you?'

<u>Được</u> occurs as the affirmative answer to a <u>không</u> question (such as the third example in the immediately preceding group).

The combination <u>cũng được</u> 'also possible' (Sentences 6 and 13 of the Basic Dialogue) indicates acceptance of one possibility or suggestion with the implication that there are others that would also be acceptable.

VI. Time Expressions: <u>một giờ nữa</u>

The combinations numeral + <u>phút</u> and numeral + <u>giờ</u> in counting minutes and o'clocks respectively have already been introduced (Lesson 4, Grammar Note IV and Lesson 5, Grammar Note I).

In parallel constructions, numeral + <u>năm</u> counts years (compare <u>năm ngoái</u> 'last year'), numeral + <u>tháng</u> counts months (compare <u>tháng trước</u> 'last month') and numeral + <u>tuần</u> counts weeks (compare <u>tuần trước</u> 'last week'). Days are counted with a combination of numeral + <u>ngày</u> or numeral + <u>hôm</u> (compare <u>hôm qua</u> 'yesterday' and <u>hôm nay</u> 'today'). The combination numeral + <u>giờ</u>, besides naming o'clocks, may also count the number of hours.

Any one of these time expressions + <u>nữa</u> 'in addition' PRECEDING a verbal expression tells WHEN something will happen, in terms of how much <u>more</u> time will elapse before its occurrence.

Examples:	Một tuần nữa tôi đi.	'I'll go in one more week.'
	Hai năm nữa ông ấy mới đi.	'He won't go for two more years.'
	Bốn ngày nữa tôi đi Sài-gòn.	'I'm going to Saigon in four more days.'
Compare:	Ba giờ ông ấy trở lại.	'He'll be back at 3 o'clock.'
	Ba giờ nữa ông ấy trở lại.	'He'll be back in three more hours.'

DRILLS

A. Substitution Drill

1.	I want to go.	Tôi muốn đi.
2.	I want to come.	Tôi muốn đến.
3.	I want to speak.	Tôi muốn nói.
4.	I want to know.	Tôi muốn biết.
* 5.	I want to stop by (a place).	Tôi muốn ghé lại.
* 6.	I want to do [it].	Tôi muốn làm.
* 7.	I want to read.	Tôi muốn đọc.
* 8.	I want to look at ~~[it]~~.	Tôi muốn coi.

A.I. Repeat, using Picture Plate V for visual cues.

B. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi học tiếng Việt.
I'm studying Vietnamese.
Student: Tôi muốn học tiếng Việt.
I want to study Vietnamese.

1.	Tôi mua thuốc. I'm buying cigarettes.	Tôi muốn mua thuốc. I want to buy cigarettes.

2.	Tôi có tiền. I have some money.	Tôi muốn có tiền. I want (to have) some money.
3.	Tôi đi Nha-Trang. I'm going to Nha-Trang.	Tôi muốn đi Nha-Trang. I want to go to Nha-Trang.
4.	Tôi đi lại Sứ-Quán Mỹ. I'm going to the American Embassy.	Tôi muốn đi lại Sứ-Quán Mỹ. I want to go to the American Embassy.
5.	Tôi trở lại Việt-Nam. I'm returning to Vietnam.	Tôi muốn trở lại Việt-Nam. I want to return to Vietnam.
6.	Tôi đợi ông ấy. I'm waiting for him.	Tôi muốn đợi ông ấy. I want to wait for him.
7.	Tôi ghé lại Đà-Nẵng. I'm stopping by Da-Nang.	Tôi muốn ghé lại Đà-Nẵng. I want to stop by Da-Nang.
8.	Tôi đọc báo. I'm reading the newspaper.	Tôi muốn đọc báo. I want to read the newspaper.

C. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi đi ăn.
I'm going to go and eat.
Student: Tôi đi ăn. Ông muốn đi ăn với tôi không?
I'm going to go and eat. Do you want to go and eat with me?

1. Tôi đi nghe.
   I'm going to go and listen.

   Tôi đi nghe. Ông muốn đi nghe với tôi không?
   I'm going to go and listen. Do you want to go and listen with me?

2. Tôi đi coi.
   I'm going to go and look at [it].

   Tôi đi coi. Ông muốn đi coi với tôi không?
   I'm going to go and look at [it]. Do you want to go and look at [it] with me?

* 3. Tôi đi kiếm.
   I'm going to go and look for [it].

   Tôi đi kiếm. Ông muốn đi kiếm với tôi không?
   I'm going to go and look for [it]. Do you want to go and look for [it] with me?

* 4. Tôi đi gởi.
   I'm going to go and send [it].

   Tôi đi gởi. Ông muốn đi gởi với tôi không?
   I'm going to go and send [it]. Do you want to go and send [it] with me?

* 5. Tôi đi mượn.
   I'm going to go and borrow [it].

   Tôi đi mượn. Ông muốn đi mượn với tôi không?
   I'm going to go and borrow [it]. Do you want to go and borrow [it] with me?

* 6. Tôi đi trả.
   I'm going to go and return [it].

   Tôi đi trả. Ông muốn đi trả với tôi không?
   I'm going to go and return [it]. Do you want to go and return [it] with me?

C.1. Repeat, using Picture Plate V for visual cues. Drill only the expanded utterances in the right-hand column.

D. Substitution Drill

1. You're going to go and eat with Mr. Hai, aren't you? — Ông đi ăn với ông Hải, phải không?

2. You're going to go and look at [it] with Miss Lien, aren't you? — Ông đi coi với cô Liên, phải không?
3. You're going to go and buy [it] with Mrs. Phuong, aren't you? — Ông đi mua với bà Phương, phải không?
4. You're going to go and listen with Mr. Chau, aren't you? — Ông đi nghe với ông Châu, phải không?
5. You're going to go and borrow [it] with Doan, aren't you? — Ông đi mượn với anh Đoàn, phải không?
6. You're going to go and return [it] with Lien, aren't you? — Ông đi trả với chị Liên, phải không?
7. You're going to go and send [it] with him, aren't you? — Ông đi gởi với ông ấy, phải không?
8. You're going to go and look for [it] with them, aren't you? — Ông đi kiếm với các ông ấy, phải không?

D.1. Repeat, using Picture Plates V and VI for visual cues.

E. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi định đi phố. (1) /nhà băng/ or (2) /ông Đoàn/
I plan to go shopping. (1)/bank/ or (2) /Mr. Doan/

Student (1): Tôi định đi phố. Tôi còn định đi nhà băng nữa.
I plan to go shopping. I plan to go to the bank, too.

or (2): Tôi định đi phố. Ông Đoàn cũng định đi phố.
I plan to go shopping. Mr. Doan plans to go shopping, too.

1. Tôi định đi lại Sứ-Quán Mỹ. /nhà thương Grall/

   I plan to go to the American Embassy.

   Tôi định đi lại Sứ-Quán Mỹ. Tôi còn định đi lại nhà thương Grall nữa.

   I plan to go to the American Embassy. I plan to go to the Grall Hospital, too.

2. Tôi định đi Đà-lạt. /cô Liên/

   I plan to go to Da-lat.

   Tôi định đi Đà-lạt. Cô Liên cũng định đi Đà-Lạt.

   I plan to go to Da-lat. Miss Lien plans to go to Da-Lat too.

3. Tôi định đi lại nhà ga. /ông Hải/

   I plan to go to the station.

   Tôi định đi lại nhà ga. Ông Hải cũng định đi lại nhà ga.

   I plan to go to the station. Mr. Hai plans to go to the station, too.

4. Tôi định ghé lại Nha-Trang. /Biên-Hòa/

   I plan to stop in Nha-Trang.

   Tôi định ghé lại Nha-Trang. Tôi còn định ghé lại Biên-Hòa nữa.

   I plan to stop in Nha-Trang. I plan to stop in Bien Hoa, too.

5. Tôi định đi lại khách-sạn Caravelle. /nhà hàng Thanh-Thế/

   I plan to go to the Caravelle Hotel.

   Tôi định đi lại khách-sạn Caravelle. Tôi còn định đi lại nhà hàng Thanh-Thế nữa.

   I plan to go to the Caravelle Hotel. I plan to go to the Thanh-The Restaurant, too.

6. Tôi định ghé lại Pháp. /Anh/

   I plan to stop in France.

   Tôi định ghé lại Pháp. Tôi còn định ghé lại Anh nữa.

   I plan to stop in France. I plan to stop in England, too.

7. Tôi định đi nhà băng. /cô Phương/

   I plan to go to the bank.

   Tôi định đi nhà băng. Cô Phương cũng định đi nhà băng.

   I plan to go to the bank. Miss Phuong plans to go to the bank, too.

8. Tôi định đi lại trường. /nhà ga/

   I plan to go to the school.

   Tôi định đi lại trường. Tôi còn định đi lại nhà ga nữa.

   I plan to go to the school. I plan to go to the station, too.

E.1. The tutor indicates two places (X and Y) on Picture Plates II and/or VII, or one place (X) on II or VII and one person (Z) on Plate VI; accordingly, the student says either 'I plan to go to X. I plan to go to Y, too'; or 'I plan to go to X. Z plans to go to X, too.'

F. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi muốn nghe.

I want to listen.

Student: Tôi muốn đi nghe.

I want to go and listen.

1. Tôi muốn coi.

   I want to look at [it].

   Tôi muốn đi coi.

   I want to go and look at [it].

2. Tôi muốn gởi.

   I want to send [it].

   Tôi muốn đi gởi.

   I want to go and send [it].

3. Tôi muốn trả.

   I want to return [it].

   Tôi muốn đi trả.

   I want to go and return [it].

4. Tôi muốn mua.

   I want to buy [it].

   Tôi muốn đi mua.

   I want to go and buy [it].

5. Tôi muốn mượn.

   I want to borrow [it].

   Tôi muốn đi mượn.

   I want to go and borrow [it].

6. Tôi muốn kiếm.

   I want to look for [it].

   Tôi muốn đi kiếm.

   I want to go and look for [it].

7. Tôi muốn ăn.

   I want to eat.

   Tôi muốn đi ăn.

   I want to go and eat.

F.1. Repeat, using Picture Plate V for visual cues. Drill only the utterances in the right-hand column.

G. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông định đi kiếm ở đâu? /Chợ-Lớn/

Where do you plan to go and look for [it]? /Cho-Lon/

Student: Dạ tôi định đi kiếm ở Chợ-Lớn.

I plan to go and look for [it] in Cho-Lon.

1. Ông định đi mượn ở đâu? /Sứ-Quán Mỹ/

   Where do you plan to go and borrow [it]?

   Dạ tôi định đi mượn ở Sứ-Quán Mỹ.

   I plan to go and borrow [it] at the American Embassy.

2. Ông định đi ăn ở đâu? /tiệm ăn Ngọc-Lan-Đình/

   Where do you plan to go and eat?

   Dạ tôi định đi ăn ở tiệm ăn Ngọc-Lan-Đình.

   I plan to go and eat at the Ngoc-Lan-Dinh Restaurant.

3. Ông định đi mua ở đâu? /đường Lê-Lợi/

   Where do you plan to go and buy [it]?

   Dạ tôi định đi mua ở đường Lê-Lợi.

   I plan to go and buy [it] on Le-Loi Street.

4. Ông định đi gởi ở đâu? /nhà giây thép/

   Where do you plan to go and send [it]?

   Dạ tôi định đi gởi ở nhà giây thép.

   I plan to go and send [it] at the post office.

5. Ông định đi coi ở đâu? /đường Gia-Long/

   Where do you plan to go and look at [it]?

   Dạ tôi định đi coi ở đường Gia-Long.

   I plan to go and look at [it] on Gia-Long Street.

6. Ông định đi nghe ở đâu? /khách-sạn Caravelle/

   Where do you plan to go and listen?

   Dạ tôi định đi nghe ở khách-sạn Caravelle.

   I plan to go and listen at the Caravelle Hotel.

G.1. The tutor indicates a verbal (X) on Picture Plate V and a place (Y) on Picture Plate II or VII, the student says 'I plan to go and X in (or at) Y.'

H. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông định đi ăn ở đâu? /nhà hàng Thanh-Thế/

Where do you plan to go and eat? /Thanh-The Restaurant/

Student: Thôi, lại nhà hàng Thanh-Thế đi!

Well, how about going to the Thanh-The Restaurant?

1. Ông định đi nghe ở đâu? /Sứ-Quán Mỹ/

   Where do you plan to go and listen?

   Thôi, lại Sứ-Quán Mỹ đi!

   Well, how about going to the American Embassy?

2. Ông định đi coi ở đâu? /khách-sạn Majestic/ — Thôi, lại khách-sạn Majestic đi!
   Where do you plan to go and look at [it]? — Well, how about going to the Majestic Hotel?
3. Ông định đi kiếm ở đâu? /đường Tự-Do/ — Thôi, lại đường Tự-Do đi!
   Where do you plan to go and look for [it]? — Well, how about going to Tu-Do Street?
4. Ông định đi mượn ở đâu? /trường/ — Thôi, lại trường đi!
   Where do you plan to go and borrow [it]? — Well, how about going to the school?
5. Ông định đi mua ở đâu? /đường Lê-Lợi/ — Thôi, lại đường Lê-Lợi đi!
   Where do you plan to go and buy [it]? — Well, how about going to Le Loi Street?
6. Ông định đi gởi ở đâu? /nhà giây thép/ — Thôi, lại nhà giây thép đi!
   Where do you plan to go and send [it]? — Well, how about going to the post-office?

H.1. Repeat, using Picture Plates II and VII for visual cues.

I. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông muốn đi kiếm với tôi không?
Do you want to go and look for [it] with me?
Student: Dạ muốn chớ! Chừng nào chúng ta đi (kiếm)?
Sure (I want to). When are we going (to look for [it])?

1. Ông muốn đi coi với tôi không? — Dạ muốn chớ! Chừng nào chúng ta đi (coi)?
   Do you want to go and look at [it] with me? — Sure (I want to). When are we going (to look at [it])?

2. Ông muốn đi nghe với tôi không? — Dạ muốn chớ! Chừng nào chúng ta đi (nghe)?
   Do you want to go and listen with me? — Sure (I want to). When are we going (to listen)?
3. Ông muốn đi ăn với tôi không? — Dạ muốn chớ! Chừng nào chúng ta đi (ăn)?
   Do you want to go and eat with me? — Sure (I want to). When are we going (to eat)?
4. Ông muốn đi trả với tôi không? — Dạ muốn chớ! Chừng nào chúng ta đi (trả)?
   Do you want to go and return [it] with me? — Sure (I want to). When are we going (to return [it])?
5. Ông muốn đi mượn với tôi không? — Dạ muốn chớ! Chừng nào chúng ta đi (mượn).
   Do you want to go and borrow [it] with me? — Sure (I want to). When are we going (to borrow [it])?
6. Ông muốn đi mua với tôi không? — Dạ muốn chớ! Chừng nào chúng ta đi (mua)?
   Do you want to go and buy [it] with me? — Sure (I want to). When are we going (to buy [it])?
7. Ông muốn đi gởi với tôi không? — Dạ muốn chớ! Chừng nào chúng ta đi (gởi)?
   Do you want to go and send [it] with me? — Sure (I want to). When are we going (to send [it])?
8. Ông muốn đi học với tôi không? — Dạ muốn chớ! Chừng nào chúng ta đi (học)?
   Do you want to go and study with me? — Sure (I want to). When are we going (to study)?

J. Substitution Drill

1. How is he going? — Ông ấy đi bằng gì?
*2. He's going by car. — Ông ấy đi bằng xe hơi.

3.	He's going by taxi.	Ông ấy đi bằng xe tắc-xi.
*4.	He's going by (local) bus.	Ông ấy đi bằng xe buýt.
*5.	He's going by train.	Ông ấy đi bằng xe lửa.
*6.	He's going by pedicab.	Ông ấy đi bằng xe xích-lô.
*7.	He's going by (interprovince) bus.	Ông ấy đi bằng xe đò.
*8.	He's going by airplane.	Ông ấy đi bằng máy bay.

J.1. Repeat, using Picture Plate VIII for visual cues.

K. Substitution Drill

1.	I have to be (present) at the office.	Tôi phải có mặt ở sở.
2.	I have to be (present) here.	Tôi phải có mặt ở đây.
*3.	I have to be (present) there.	Tôi phải có mặt ở đó.
*4.	I have to be (present) at the church.	Tôi phải có mặt ở nhà thờ.
*5.	I have to be (present) at the pagoda.	Tôi phải có mặt ở chùa.
*6.	I have to be (present) at USIS.	Tôi phải có mặt ở Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ.
*7.	I have to be (present) at USOM.	Tôi phải có mặt ở Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ.
*8.	I have to be (present) at the Lincoln Library.	Tôi phải có mặt ở Thư-Viện Lincoln.

K.1. Repeat, using Picture Plate VII for visual cues.

L. *Response Drill*

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy đi Việt-Nam bằng gì? /máy bay/

How is he going to Vietnam?[1]

Student: Dạ ông ấy đi Việt-Nam bằng máy bay.

He's going to Vietnam by plane.

1.	Cô ấy đến đây bằng gì? /xe xích-lô/ How is she coming here?	Dạ cô ấy đến đây bằng xe xích-lô. She's coming here by pedicab.
2.	Bà ấy lại trường Gia-long bằng gì? /xe tắc-xi/ How is she going to the Gia-Long School?	Dạ bà ấy lại trường Gia-long bằng xe tắc-xi. She's going to the Gia-Long School by taxi.
3.	Anh ấy đi Biên-Hòa bằng gì? /xe đò/ How is he going to Bien-Hoa?	Dạ anh ấy đi Biên-Hòa bằng xe đò. He's going to Bien-Hoa by (interprovince) bus.
4.	Chị ấy đi lại Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ bằng gì? /xe búyt/ How is she going to USOM?	Dạ chị ấy đi lại Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ bằng xe búyt. She's going to USOM by (local) bus.
5.	Các ông ấy trở lại Nha-Trang bằng gì? /xe lửa/ How are they returning to Nha-Trang?	Dạ các ông ấy trở lại Nha-Trang bằng xe lửa. They're returning to Nha-Trang by train.

[1] Or 'How did he go to Vietnam?'

6. Các cô ấy đi lại Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ bằng gì? /xe hơi/
   How are they going to USIS?
   Dạ các cô ấy đi lại Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ bằng xe hơi.
   They're going to USIS by car.
7. Các bà ấy đến Đà-Nẵng bằng gì?/máy bay/
   How are they coming to Da-Nang?
   Dạ các bà ấy đến Đà-Nẵng bằng máy bay.
   They're coming to Da-Nang by plane.

L.1. Repeat, using Picture Plate VIII for visual cues.

M. Substitution Drill

1. Please speak in Vietnamese. Xin ông nói bằng tiếng Việt.
2. Please speak in English. Xin ông nói bằng tiếng Anh.
3. Please speak in French. Xin ông nói bằng tiếng Pháp.
4. Please speak in Chinese. Xin ông nói bằng tiếng Tàu.

N. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy nói bằng tiếng gì? /Pháp/
What language is he speaking (in)?
Student: Dạ ông ấy nói bằng tiếng Pháp.
He's speaking in French.

1. Ông ấy nói bằng tiếng gì? /Anh/
   What language is he speaking (in)?
   Dạ ông ấy nói bằng tiếng Anh.
   He's speaking in English.

2. Bà ấy nói bằng tiếng gì? /Tàu/
   What language is she speaking (in)?
   Dạ bà ấy nói bằng tiếng Tàu.
   She's speaking in Chinese.
3. Các ông ấy nói bằng tiếng gì? /Việt/
   What language are they speaking (in)?
   Dạ các ông ấy nói bằng tiếng Việt.
   They're speaking in Vietnamese.
4. Các cô ấy nói bằng tiếng gì? /Nam/
   What language are they speaking (in)?
   Dạ các cô ấy nói bằng tiếng Nam.
   They're speaking in Southern [Vietnamese].
5. Các bà ấy nói bằng tiếng gì? /Trung/
   What language are they speaking (in)?
   Dạ các bà ấy nói bằng tiếng Trung.
   They're speaking in Central [Vietnamese].
6. Ông ấy nói bằng tiếng gì? /Việt/
   What language is he speaking (in)?
   Dạ ông ấy nói bằng tiếng Việt.
   He's speaking in Vietnamese.
7. Anh ấy nói bằng tiếng gì? /Bắc/
   What language is he speaking (in)?
   Dạ anh ấy nói bằng tiếng Bắc.
   He's speaking in Northern [Vietnamese].
8. Chị ấy nói bằng tiếng gì? /Huế/
   What language is she speaking (in)?
   Dạ chị ấy nói bằng tiếng Huế.
   She's speaking in the Hue dialect.

N.1. Repeat, using map for visual cues.

O. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi biết nói tiếng Việt.

I know how to speak Vietnamese.

Student: Tôi nói tiếng Việt được.

I can speak Vietnamese.

1. Ông Hải biết nói tiếng Anh.

Mr. Hai knows how to speak English.

Ông Hải nói tiếng Anh được.

Mr. Hai can speak English.

2. Ông ấy biết làm.

He knows how to do [it].

Ông ấy làm được.

He can do [it].

3. Cô ấy biết đọc tiếng Tàu.

She knows how to read Chinese.

Cô ấy đọc tiếng Tàu được.

She can read Chinese.

4. Các bà ấy biết nói tiếng Pháp.

They know how to speak French.

Các bà ấy nói tiếng Pháp được.

They can speak French.

5. Anh ấy biết làm.

He knows how to do [it].

Anh ấy làm được.

He can do [it].

6. Ông Jones biết nói tiếng Bắc.

Mr. Jones knows how to speak Northern [Vietnamese].

Ông Jones nói tiếng Bắc được.

Mr. Jones can speak Northern [Vietnamese].

7. Chị ấy biết đọc.

She knows how to read [it].

Chị ấy đọc được.

She can read [it].

8. Cô Smith biết nói tiếng Huế.

Miss Smith knows how to speak the Hue dialect.

Cô Smith nói tiếng Huế được.

Miss Smith can speak the Hue dialect.

P. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi không đi được.

I can't go.

Student: Sao ông không đi được?

How come you can't go?

1. Tôi chưa làm được.

I haven't been able to do [it].

Sao ông chưa làm được?

How come you haven't been able to do it?

2. Tôi không đợi được.

I can't wait.

Sao ông không đợi được?

How come you can't wait?

3. Mai tôi không đến được.

I can't come tomorrow.

Sao mai ông không đến được?

How come you can't come tomorrow?

4. Tôi chưa gởi được.

I haven't been able to send [it].

Sao ông chưa gởi được?

How come you haven't been able to send [it]?

5. Bốn giờ tôi mới ghé lại được.

I won't be able to stop by until 4 o'clock.

Sao bốn giờ ông mới ghé lại được?

How come you won't be able to stop by until 4 o'clock?

6. Tôi không mượn được.

I can't borrow [it].

Sao ông không mượn được?

How come you can't borrow [it]?

Q. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông làm không?

Are you going to do [it]?

Student: Ông làm được không?

Can you do [it]?

1. Ông nghe không?

Are you going to listen?

Ông nghe được không?

Can you hear?

2. Ông mượn không?

Are you going to borrow [it]?

Ông mượn được không?

Can you borrow [it]?

3. Ông đến không?

Are you going to come?

Ông đến được không?

Can you come?

4. Ông đi không?

Are you going to go?

Ông đi được không?

Can you go?

5. Ông mua không?

Are you going to buy [it]?

Ông mua được không?

Can you buy [it]?

6. Ông đọc không?

Are you going to read?

Ông đọc được không?

Can you read?

7. Ông đợi không?

Are you going to wait?

Ông đợi được không?

Can you wait?

8. Ông ăn không?

Are you going to eat?

Ông ăn được không?

Can you eat?

Q.1. Repeat, using Picture Plate V for visual cues. Drill only the utterances in the right-hand column.

R. Substitution Drill

1. Can [you] go to Da-nang by train?	Đi Đà-Nẵng bằng xe lửa được không?
2. Can [you] go to Da-Lat by car?	Đi Đà-Lạt bằng xe hơi được không?
3. Can [you] go to Hue by plane?	Đi Huế bằng máy bay được không?
4. Can [you] go to Bien-Hoa by (interprovince) bus?	Đi Biên-Hòa bằng xe đò được không?
5. Can [you] go to Cho-Lon by pedicab?	Đi Chợ-Lớn bằng xe xích-lô được không?
6. Can [you] go to Nha-Trang by plane?	Đi Nha-Trang bằng máy bay được không?
7. Can [you] go to New York by train?	Đi Nửu-Ước bằng xe lửa được không?
8. Can [you] go to Cho-Lon by (local) bus?	Đi Chợ-Lớn bằng xe búyt được không?

S. Transformation Drill

EXAMPLES: Tutor: Mấy giờ ông đến?

What time are you coming?

Student: Mấy giờ ông đến được?

What time can you come?

1. Sao ông chưa làm?	Sao ông chưa làm được?
How come you haven't done [it] yet?	How come you haven't been able to do [it] yet?
2. Chừng nào ông ấy đi?	Chừng nào ông ấy đi được?
When is he going?	When can he go?
3. Ông mua chưa?	Ông mua được chưa?
Have you bought [it] yet?	Have you been able to buy [it] yet?
4. Ông gặp ông ấy không?	Ông gặp ông ấy được không?
Are you going to meet him?	Can you meet him?
5. Ông ấy mượn hồi nào?	Ông ấy mượn được hồi nào?
When did he borrow [it]?	When was he able to borrow [it]?
6. Ông làm gì?	Ông làm gì được?
What are you doing?	What can you do?
7. Ông đi, phải không?	Ông đi được, phải không?
You're going, aren't you?	You can go, can't you?